

## CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

### (TÀI LIỆU BÀI GIẢNG)

Giáo viên : Nguyễn Thanh Hương

Để không bỏ sót bất cứ thì nào trong tiếng Anh các em nhớ rằng các thì trong tiếng Anh được kết hợp của ba mốc thời gian: Hiện tại, quá khứ, tương lai và bốn mảng: đơn, tiếp diễn, hoàn thành, hoàn thành tiếp diễn.

Ta ghép 3 mốc với 4 mảng thì sẽ có 12 thì trong tiếng Anh thêm với thì tương lai gần ( be going to V)

Present	Simple
Past	Continuous
Future	Perfect
	Perfect Continuous

Chúng ta có các thì có khá giống nhau ở cấu trúc ở từng mảng:

#### Simple: S+ V

Present: S+ V(s-es)

Past: S+ Ved

Future: S+ will/shall+ Vo

#### Continuous: S + be + Ving

Present: S + am/is/ are+ Ving

Past: S+ was/were+ Ving

Future: S+ will+ be + Ving

#### Perfect: S+ have+ P2

Present: S+ have/ has+ P2

Past: S+ had+ P2

Future: S+ will have+ P2

#### Perfect Continuous: S+ have+ been+ Ving

Present: S+ have/ has+ been+ Ving

Past: S+ had+ been+ Ving

Future: S+ will+ have+ been+ Ving

#### Near Future: S + be (is/am/are/ was/were) going to + Vo

Quan sát kỹ các em có thể thấy rằng: các cấu trúc của từng thì cụ thể trong từng mảng sẽ có thay đổi một chút so với cấu trúc mẫu. Vì vậy có 4 cấu trúc mẫu cần nhớ chính xác, sau đó tùy theo từng thì để có những thay đổi sao cho thích hợp.

Dưới đây là cách dùng, cấu trúc và dấu hiệu nhận biết của từng thì cụ thể, (cách sắp xếp có thể hơi khác một chút so với cách nhớ phía trên nhưng làm như vậy cho các em dễ thuộc hơn)

### 1. Thì Hiện Tại Đơn (Present Simple):

(+) S + Vs/es + O

(-) S+ DO/DOES + NOT + Vo +O

(?) (WH)+ DO/DOES + S + Vo+ O ?

(to Be): (+) S+ AM/IS/ARE + O

(-) S + AM/IS/ARE + NOT + O

(?) AM/IS/ARE + S + O?

Từ nhận biết:

Trạng từ tần suất: always, usually, often, frequently, generally, sometimes, seldom, from time to time (= sometimes), barely/scarcely/rarely, occasionally, hardly, never

Trạng từ thời gian: every morning/day/week/month/year/Monday

In the morning/ afternoon/ evening; at night

Cách dùng:

+ **TRUTH**: Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex: The sun rises in the East.

The new employee comes from England.

+ **HABBIT**: Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ex: We often go to school by bicycle.

She often conducts the surveys every month.

+ **TIMETABLE**: : Thì hiện tại đơn diễn tả lịch trình: máy bay, tàu, lịch chiếu phim, giờ mở cửa...

The bank opens at 9 am tomorrow.

Lưu ý: ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là : X, S, SS, SH, CH, O, Z (Xuân sang se sẽ sẽ hứa chăm học ô zê ^^)

## 2. Thì Hiện Tại Tiếp Diễn (Present Continuous):

(+) S + BE (am/ is/ are) + V\_ing + O

(-) S+ BE + NOT + V\_ing + O

(?) (WH) BE + S+ V\_ing + O?

Từ nhận biết:

Trạng từ thời gian: now, right now, at present, at the moment, today, tonight, this week, this weekend

Từ khác: Look, Listen....

Cách dùng:

+ Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói .

Ex: She is conducting a new survey.

Look! The child is crying.

Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

+ Diễn tả một kế hoạch của cá nhân đã được sắp xếp để xảy ra trong tương lai gần.

Ex: I'm going to the farewell party tonight.

This week I'm not working, I'm on holiday.

He is coming tomorrow

+ Thì này còn diễn tả sự phàn nàn: 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại gây khó chịu dùng với ALWAYS :

Ex : You are always coming late.

He is always borrowing our books and then he doesn't remember to return.

**Lưu ý : Không dùng** thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như : to be, see, hear, understand, know, like , want , glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remember, forget, need, promise, consist.....

Ex: I am tired now.

She wants to go for a walk at the moment.

Do you understand the lesson?

### 3. Thì Quá Khứ Đơn (Past Simple):

#### - VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

S + V<sub>ed</sub> + O

S + DID + NOT + V<sub>o</sub> + O

(WH) + DID + S + V<sub>o</sub> + O ?

#### - VỚI TOBE

S + WAS/WERE + O

S + WAS/ WERE + NOT + O

WAS/WERE + S + O ?

**Từ nhận biết:** yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night.

Ago: 20 minutes ago, one year ago; in year (in the past) (in 2000), when I was young/ small

Eg: She conducted this survey 2 years ago.

The manager came here yesterday morning.

**Cách dùng:** Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định, không còn liên quan đến hiện tại.

**Used to V:** đã từng làm gì trong quá khứ, nhưng bây giờ không còn nữa.

We used to talk to each other a lot. But now we don't talk anymore.

### 4. Thì Quá Khứ Tiếp Diễn (Past Continuous):

S + was/were + V<sub>ing</sub> + O

S + was/were + NOT + V<sub>ing</sub> + O

Was/were + S + V<sub>ing</sub> + O ?

**Từ nhận biết:** While, When, at 10:00 last night...

**Cách dùng:**

-Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Ex: I was watching Tv with my family at 9 pm last night

-Dùng để diễn tả hai hay nhiều hành động cùng song song xảy ra trong quá khứ

Ex: While they were listening to the radio, I was trying to study.

While we were trying to find the solution, what were you doing?

-Dùng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen vào.

Ex: When I was sleeping last night, she called me.

While the class were talking, the teacher came in.

While we were having a meeting, the manager suddenly came into the room.

### **5. Thì Hiện Tại Hoàn Thành (Present Perfect):**

S + have/ has + Past participle + O

S + have/ has + NOT+ Past participle + O

Have/ has +S+ Past participle + O?

**Từ nhận biết:** since, for, already, not...yet, just, ever...before, never...before, recently, lately, so far, by far, up to now, up to present...

**Cách dùng:**

- Hành động bắt đầu trong quá khứ nhưng vẫn kéo dài đến hiện tại và tiếp tục ở tương lai.

She has lived here for 10 years

She has lived here since 2005.

- Hành động vừa mới xảy ra, thông báo thông tin

There has just been an accident on the road.

He has just come back home

- Hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn lưu lại tới hiện tại

She has gone out and she is not here.

I have lost my keys

The report has disappeared.

- Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không đề cập đến thời gian cụ thể mà người kể muốn chia sẻ kinh nghiệm hoặc trải nghiệm

We have been to Singapore.

I have met the President before.

### **CÁC CỤM TỪ HAY DÙNG VỚI PRESENT PERFECT (HTHT):**

- Just: Vừa mới (thông báo thông tin)

She has just got married.

They have just submitted the report.

- Already: đã, rồi (sự việc xảy ra sớm hơn so với mong chờ của người nghe)

A: Let's go to the movie to see Kingsman tonight

B: Oh, Gosh! I've seen that film already/ I've already seen that film

- Yet: Chưa (dùng với câu Phủ định và nghi vấn)

Have you called him yet? Not yet

I haven't done my homework yet, I feel ashamed for that.

- Ever ... (before): đã từng làm gì

Have you ever been abroad before?

- Never...(before): Chưa bao giờ làm gì

I have never eaten this food before.

- Since + mốc thời gian (1995, I was young, this morning etc.)

Chú ý: Động từ trước Since chia HTHT/ V sau Since chia QKĐ

I have known him since I was 5 years old.

- For + khoảng thời gian

- Lately/ Recently: Dạo gần đây

- Up to now/ Up to present/ So far/: Tính đến thời điểm này

Ex: So far, he has made 3 films already

## 6. Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn (Present Perfect Continuous):

S + have/ has + been + V\_ing + O

S + have/ has + been + NOT + V\_ing + O

Have/ has + S + been + V\_ing + O?

### Cách dùng:

- Diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể vẫn còn tiếp diễn trong tương lai.

He has been living in this city for 20 years.

It has been raining for more than 2 hours.

- Diễn tả những hành động vừa mới chấm dứt (Vừa kết thúc một cách tức thời).

Oh, the kitchen is a mess. Who has been cooking?

You look tired. Have you been sleeping properly?

- Diễn tả hành động xảy ra được một khoảng thời gian và vẫn đang tiếp tục tiếp diễn.

I've been wanting to do that for ten years.

You haven't been getting good results over the last few months.

\*) Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường được dùng chung với các cụm từ như: 'since', 'for', 'all week', 'for days', 'lately', 'recently', 'over the last few months'.

**Phân biệt:** HTHT nhấn mạnh đến kết quả trong khi HTHTTD nhấn mạnh đến quá trình xảy ra hành động.

Eg: He has been reading books all day and he has read 200 pages.

She has been travelling for one month and she has visited 5 countries.

### 7. Quá Khứ Hoàn Thành (Past Perfect):

S + had + Past Participle + O

S + had + NOT+ Past Participle + O

Had + S+ Past Participle + O?

**Từ nhận biết:** after, before, as soon as, by the time,

**Cách dùng:** Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 thời điểm hoặc 1 hành động khác trong quá khứ.

Eg:

I had gone to bed by 12 pm yesterday.

I had gone to bed before he called me

After she had locked the door, she went out.

Before she went out, she had locked the door,

### 8. Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn (Past Perfect Continuous):

S + had + been + V\_ing + O

S + had + been + NOT+ V\_ing + O

Had + been + S + V\_ing + O?

**Cách dùng:** Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh hành động xảy ra trước đã diễn ra được 1 khoảng thời gian trước khi hành động sau xảy ra.

She had been waiting for the bus for 20 minutes before it came.

He had been living in this house for 10 years before he sold it.

### 9. Tương Lai Đơn (Simple Future):

S + shall/will + V(infinitive) + O

S + shall/will + NOT+ V(infinitive) + O

Shall/will + S + V(infinitive) + O?

**Cách dùng:** Dùng để diễn tả những quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói

A: Our family has run out of rice.

B: I will go to the market to buy some

Kết hợp với các câu: I think, I don't think, I hope...

I think I'll go to bed now.

I don't think she'll do well in the job.

I hope you'll enjoy your stay.

- Đề nghị được làm gì.(offer to do sthng)

I shall buy you some drinks.

I'll help you do your homework.

- Hứa làm gì (promise to do sth)

I promise I will not tell anyone about that.

- Nhờ ai đó làm gì (ask someone to do sth)

Will you please open the door for me?

Will you bring me that book please?

- Đồng ý làm gì (Agree to do sth)

I will lend you some money.

We will come to your party.

- 'Perhaps', 'maybe', 'probably', 'possibly' thường được thêm vào để giảm đi sự chắc chắn của sự việc.

I'll probably come back later.

He'll possibly find out when he sees Jenny.

Maybe it will be OK.

Perhaps we'll meet again some day.

- Trong một số trường hợp: Won't = refuse to do sth (từ chối không làm gì)

Eg: If he won't stop crying, leave he alone

### **10. Tương Lai Tiếp Diễn (Future Continuous):**

S + shall/will + be + V\_ing + O

S + shall/will + NOT + be + V\_ing + O

Shall/will + S + be + V\_ing + O

#### **Cách dùng:**

- Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ đang xảy ra tại 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

I will be teaching his class at 9am tomorrow.

This time next week, we will be lying on the beach.

- Diễn tả một hành động xảy ra liên tục trong 1 khoảng thời gian dài.

How long will you be staying here with us?

### **11. Tương Lai Hoàn Thành (Future Perfect):**

S + shall/will + have + Past Participle

S + shall/will + NOT + have + P2 + O

(WH) + Shall/will + S + have + P2?

**Cách dùng:** Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai. )

By the time we get to the cinema, the film will have begun.

Before she gets married, she will have graduated.

## 12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):

S + shall/will + have been + V\_ing + O

S + shall/will + NOT+ have been + V\_ing + O

(WH) +shall/will + S+ have been + V\_ing + O

Cách dùng: Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

She will have been working for 20 years before she retires.

## 13. Tương lai gần ( Near Future)

S + be going to + Vo

S + be going to + not+ Vo

(WH)+Be going to +S+ Vo?

### Cách dùng:

- Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch hoặc dự định từ trước.

They are going to buy a new house next month.

She is going to conduct a survey this week.

- Một sự việc có khả năng xảy ra dựa vào các dấu hiệu có sẵn:

Look at those black clouds. It is going to rain.

They have lost a lot of money. They are going to go bankrupt

**Giáo viên : Hương Fiona**

**Nguồn : [Hocmai.vn](http://Hocmai.vn)**